

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.910	25.910	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.700	16.800	17.210	17.210	VNĐ
	CAD	18.890	19.000	19.490	19.490	VNĐ
	CHF		31.660		32.490	VNĐ
	EUR	29.620	29.750	30.560	30.560	VNĐ
	GBP	34.840	35.000	35.900	35.900	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,50	178,00	181,50	182,50	VNĐ
	NZD		15.610		16.140	VNĐ
	SGD	19.940	20.120	20.640	20.640	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 17/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 17/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.